

Số: 988 /XL3-TCKT

TP.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2018

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CÔNG TY CP XÂY LẮP III PETROLIMEX
2. Mã chứng khoán: PEN
3. Địa chỉ trụ sở chính: 232 Nguyễn Tất Thành Phường 13 Quận 4 TPHCM
4. Điện thoại: 08 39404602 Fax : 08 39404606
5. Người thực hiện công bố thông tin : Ông NGUYỄN SUM
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1 Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2017 của CTCP xây lắp III Petrolimex.
  - 6.2 Nội dung giải trình : Chênh lệch Lợi nhuận sau thuế giữa Báo cáo tài chính năm 2017 do Công ty tự lập và Báo cáo kiểm toán.

ĐVT : VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2017 (BC tự lập)	Năm 2017 (BC kiểm toán)	Chênh lệch
1	Lợi nhuận sau thuế	2.245.902.637	115.960.811	-2.129.941.826

Lợi nhuận sau thuế giảm (-2.129.941.826 đồng) giữa Báo cáo tài chính năm 2017 do Công ty tự lập so với Báo cáo kiểm toán, nguyên nhân chênh lệch là do:

1/ Tăng giá vốn hàng bán là 3.268.415.030 đồng, trong đó :

- Tăng trích lập dự phòng bảo hành công trình : 361.051.143 đồng
- Tăng giá vốn CT Kho xăng dầu hàng không Miền nam : 2.907.363.887 đồng

2/ Giảm chi phí quản lý là - 605.987.748 đồng, trong đó :

- Giảm khoản trích lập dự phòng nợ phải thu : - 122.649.831 đồng
- Giảm trích lập lương bộ phận quản lý : - 483.337.917 đồng

3/ Giảm chi phí thuế TNDN hiện hành là -532.485.456 đồng

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : [www.penjico.petrolimex.com.vn](http://www.penjico.petrolimex.com.vn)  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/  
NGƯỜI ĐƯỢC UOQBTT

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT-HĐQT-TCKT



GIAM ĐỐC  
Nguyễn Sum

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX**

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
đã được kiểm toán



## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 36

030  
TRÁC  
DỊCH  
TÀI C  
VÀ  
VI-

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký bổ sung.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO.

Trụ sở của Công ty tại: số 232 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu. Xây lắp các công trình dầu khí. Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh. Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi. Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện.
- Bán buôn đồ uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar; quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ; hàng bia; quán bia)
- Sản xuất đá xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất dây điện và cáp điện (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện, luyện kim đúc tại trụ sở);
- Lắp đặt thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng. Lắp đặt thiết bị nhà máy nước sinh hoạt và nước thải công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Xử lý nền móng công trình;
- Mua bán xe ô tô, xe chuyên dùng;
- Mua bán vải sợi, hàng may mặc;
- Mua bán máy móc, thiết bị xây dựng công nghiệp. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas, acetylen, oxy);
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị ngành xăng dầu. Mua bán tơ lụa, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải, giao nhận hàng hóa;
- Đại lý bảo hiểm;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng cơ sở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Cho thuê văn phòng, nhà ở. Quản lý tòa nhà;

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Thiết kế đo đạc công trình ngành đo vẽ địa hình. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng công nghiệp. Thiết kế nội ngoại thất công trình. Quản lý dự án công trình;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh r22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Bán buôn thuốc lá;
- Bán buôn thiết bị phục vụ cho các công trình điện hạ thế và chiếu sáng công cộng. Bán buôn thiết bị phục vụ cho hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt khu dân cư;
- Bán lẻ thuốc lá trong nhà hàng
- Cài tạo xe chuyên dùng, sửa chữa xe bồn các loại, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất xe có động cơ, xe bồn;

### Danh sách các chi nhánh của Công ty:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hà Nội	149 Trường Chinh, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
Chi nhánh tại Cần Thơ	522 Cách mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh tại Đà Nẵng	81 Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.
Chi nhánh tại huyện Nhà Bè	16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty tại xưởng Cơ khí Bà Hom	356/5 Tỉnh lộ 10, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
Nhà máy gia công cơ khí Nhà Bè	Kho B – Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, khu phố 7 – Nhà Bè TP. Hồ Chí Minh

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Ông Cung Quang Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Kỳ	Thành viên
Ông Vũ Lộc	Thành viên
Ông Nguyễn Sum	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Nhân	Thành viên

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Sum  
Ông Nguyễn Ngọc Thanh  
Ông Dương Minh Trí  
Ông Nguyễn Huy Nhân

Giám đốc  
Phó Giám đốc  
Phó Giám đốc  
Phó Giám đốc (Đến ngày 01/08/2017)

### Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Hồng Mai  
Ông Đinh Minh Thắng  
Bà Nguyễn Thị Phượng

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Sum  
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 03 năm 2018

Số: 68-2/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được lập ngày 09/03/2018, từ trang 07 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.M  
QUY

**Vấn đề khác:**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán độc lập khác với ý kiến chấp nhận toàn phần tại báo cáo kiểm toán số 183/2017/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM ngày 13/03/2017.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Phó Giám đốc**

**Kiểm toán viên**



**Nguyễn Ngọc Tuấn**

Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2837-2014-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 26 tháng 03 năm 2018

**Nguyễn Anh Tuấn**

Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1559-2018-152-1

335  
TRÁ  
DI  
AI  
V.  
/



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>295.647.404.523</b>	<b>283.333.206.422</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>33.695.888.001</b>	<b>13.913.359.261</b>
1. Tiền	111		22.095.888.001	3.613.359.261
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.600.000.000	10.300.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	<b>59.130.181.200</b>	<b>59.045.817.100</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		59.558.985.400	59.558.985.400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(428.804.200)	(513.168.300)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>166.908.778.594</b>	<b>136.187.364.186</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	92.501.179.581	73.470.679.356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13.119.541.563	7.439.721.164
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	71.674.211.370	72.818.442.340
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(10.386.153.920)	(17.541.478.674)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.7	<b>35.346.290.289</b>	<b>72.817.231.695</b>
1. Hàng tồn kho	141		35.346.290.289	72.817.231.695
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>566.266.439</b>	<b>1.369.434.180</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	322.584.148	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	920.494.295
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	243.682.291	448.939.885
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>36.813.595.556</b>	<b>38.675.390.255</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	10.000.000	10.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>33.477.215.203</b>	<b>34.363.678.386</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	33.418.425.703	34.356.133.938
- Nguyên giá	222		79.817.894.000	74.618.335.725
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.399.468.297)	(40.262.201.787)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	58.789.500	7.544.448
- Nguyên giá	228		1.093.654.049	612.376.049
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.034.864.549)	(604.831.601)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230	V.11	<b>76.487.502</b>	<b>93.297.942</b>
- Nguyên giá	231		252.156.600	252.156.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(175.669.098)	(158.858.658)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>468.867.037</b>	<b>1.604.980.326</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	468.867.037	1.604.980.326
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.2	-	<b>650.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		400.000.000	400.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	650.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(400.000.000)	(400.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>2.781.025.814</b>	<b>1.953.433.601</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	2.562.608.995	1.953.433.601
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		218.416.819	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>332.461.000.079</b>	<b>322.008.596.677</b>

13  
ÔNG  
NHỆ  
VỤ  
NH  
IEM  
LM V  
P. F

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>253.622.089.250</b>	<b>236.937.547.671</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>234.755.948.612</b>	<b>223.590.544.901</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	25.307.277.499	22.095.664.115
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	94.501.675.459	108.278.052.995
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.685.606.671	822.076.377
4. Phải trả người lao động	314		2.481.610.410	4.158.052.014
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.092.084.097	2.851.042.231
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	8.209.924.392	7.877.601.812
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	94.077.203.140	64.591.589.258
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	431.051.143	7.942.776.867
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.969.515.801	4.973.689.232
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>18.866.140.638</b>	<b>13.347.002.770</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	18.866.140.638	13.347.002.770
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>78.838.910.829</b>	<b>85.071.049.006</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>78.838.910.829</b>	<b>85.071.049.006</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.258.140.000	13.258.140.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.464.810.018	14.539.756.565
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		115.960.811	7.273.152.441
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	60.765.847
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		115.960.811	7.212.386.594
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>332.461.000.079</b>	<b>322.008.596.677</b>

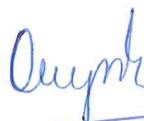
Người lập biểu



Nguyễn Hồng Tuyền

Ngày 09 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng



Hoàng Trần Như Quỳnh

Giám đốc



Nguyễn Sum

4-C  
Y  
T  
H  
V  
Á  
I  
T  
O  
Á  
N  
C  
H

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>259.604.251.442</b>	<b>237.413.662.560</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	VI.1	<b>259.604.251.442</b>	<b>237.413.662.560</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	VI.2	<b>246.901.514.742</b>	<b>227.462.045.875</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>12.702.736.700</b>	<b>9.951.616.685</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.135.075.413	851.552.389
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.160.550.120	5.378.182.129
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.193.713.796	5.286.574.127
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	(31.042.130)	1.315.865.222
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	12.629.160.646	22.169.553.564
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(5.920.856.523)</b>	<b>(18.060.431.841)</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	7.439.111.864	30.073.079.939
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.214.801.245	2.875.060.190
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>6.224.310.619</b>	<b>27.198.019.749</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>303.454.096</b>	<b>9.137.587.908</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	405.910.104	(448.939.885)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(218.416.819)	2.374.141.199
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>115.960.811</b>	<b>7.212.386.594</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.10	21	1.373

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Tuyền

Ngày 09 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Hoàng Trần Như Quỳnh



Nguyễn Sum

T.N.H.H  
H.M.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	<b>303.454.096</b>	<b>9.137.587.908</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.585.264.898	6.419.608.298
- Các khoản dự phòng	03	(7.239.688.854)	5.029.680.215
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	73.048.503
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.101.893.155)	(8.478.595.701)
- Chi phí lãi vay	06	7.193.713.796	5.286.574.127
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>5.740.850.781</b>	<b>17.467.903.350</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(22.652.005.412)	26.621.506.085
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	37.470.941.406	(732.504.245)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(18.320.254.740)	(61.302.874.600)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(931.759.542)	285.134.086
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.193.713.796)	(5.027.705.969)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(194.242.457)	(3.220.333.349)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(352.272.419)	(1.037.969.075)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(6.432.456.179)</b>	<b>(26.946.843.717)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(4.567.822.986)	(5.056.239.087)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	10.599.697.444
3. Tiền chi cho vay	23	-	(12.398.860.568)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	-	13.796.213.968
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.300.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	473.838.155	787.919.495
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(2.793.984.831)</b>	<b>7.728.731.252</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	178.041.367.054	150.637.813.530
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(143.036.615.304)	(142.581.543.573)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.995.782.000)	(4.995.725.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>29.008.969.750</b>	<b>3.060.544.957</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	<b>19.782.528.740</b>	<b>(16.157.567.508)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>13.913.359.261</b>	<b>30.143.963.698</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(73.036.929)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	<b>33.695.888.001</b>	<b>13.913.359.261</b>

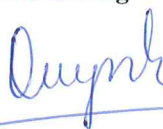
Người lập biểu



Nguyễn Hồng Tuyền

Ngày 09 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng



Hoàng Trần Như Quỳnh



Nguyễn Sum

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký bổ sung.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO.

Trụ sở của Công ty tại: số 232 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và xây lắp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu. Xây lắp các công trình dầu khí. Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh. Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi. Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện.
- Bán buôn đồ uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar; quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ; hàng bia; quán bia)
- Sản xuất đá xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất dây điện và cáp điện (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện, luyện kim đúc tại trụ sở);
- Lắp đặt thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng. Lắp đặt thiết bị nhà máy nước sinh hoạt và nước thải công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Xử lý nền móng công trình;
- Mua bán xe ô tô, xe chuyên dùng;
- Mua bán vải sợi, hàng may mặc;
- Mua bán máy móc, thiết bị xây dựng công nghiệp. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas, acetylen, oxy);
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị ngành xăng dầu. Mua bán tơ lụa, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải, giao nhận hàng hóa;
- Đại lý bảo hiểm;

030  
TRÁC  
DỊCH  
ÁI C  
VÀ  
7

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng cơ sở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Cho thuê văn phòng, nhà ở. Quản lý tòa nhà;
- Thiết kế đo đạc công trình ngành đo vẽ địa hình. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng công nghiệp. Thiết kế nội ngoại thất công trình. Quản lý dự án công trình;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh r22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Bán buôn thuốc lá;
- Bán buôn thiết bị phục vụ cho các công trình điện hạ thế và chiếu sáng công cộng. Bán buôn thiết bị phục vụ cho hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt khu dân cư;
- Bán lẻ thuốc lá trong nhà hàng
- Cài tạo xe chuyên dùng, sửa chữa xe bồn các loại, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất xe có động cơ, xe bồn.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Danh sách các chi nhánh của Công ty:**

<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh tại Hà Nội	149 Trường Chinh, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
Chi nhánh tại Cần Thơ	522 Cách mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh tại Đà Nẵng	81 Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.
Chi nhánh tại huyện Nhà Bè	16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty tại xưởng Cơ khí Bà Hom	356/5 Tinh lộ 10, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
Nhà máy gia công cơ khí Nhà Bè	Kho B – Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, khu phố 7 – Nhà Bè TP. Hồ Chí Minh

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4-c  
TUB  
VÁ  
TO  
ÁN  
L  
CH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	08 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 – 08 năm
- Phần mềm máy tính	5 năm

**7. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc 15 năm

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng:*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong năm.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
  - Chi phí đi vay vốn;
  - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

TR  
D  
TÀI  
CHÍNH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**18. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

213  
CÔNG  
NHỊP  
VỤ  
HÌNH  
KIỂM  
TAM V  
TP. H

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**19. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	336.287.991	343.715.408
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.759.600.010	3.269.643.853
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	11.600.000.000	10.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>33.695.888.001</b>	<b>13.913.359.261</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>59.130.181.200</b>	<b>59.045.817.100</b>
Chứng khoán kinh doanh	59.558.985.400	59.558.985.400
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(428.804.200)	(513.168.300)
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>650.000.000</b>
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	400.000.000	400.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	650.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(400.000.000)	(400.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>59.130.181.200</b>	<b>59.695.817.100</b>

4-C  
Y  
C  
H  
A  
P  
V  
A  
N  
T  
O  
Á  
Đ  
A  
N  
T  
C  
H  
I

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(\* ) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư dài hạn khác bao gồm:  
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tên công ty	31/12/2017			01/01/2017				
	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>								
Công ty CP Đạm Phú Mỹ (DPM)	500	40.000.000	(29.250.000)	10.750.000	500	40.000.000	(28.800.000)	11.200.000
Công ty CP Khoan Dầu Khí (PVD)	3.182	222.930.000	(148.471.200)	74.458.800	3.182	222.930.000	(157.062.600)	65.867.400
Công ty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	1.771	86.000.000	(12.503.500)	73.496.500	1.771	86.000.000	(42.256.300)	43.743.700
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	4.620	270.200.000	(137.144.000)	133.056.000	4.620	270.200.000	(179.648.000)	90.552.000
Ngân hàng Sacombank (STB)	905	20.548.000	(8.873.500)	11.674.500	905	20.548.000	(11.950.500)	8.597.500
Công ty CP Dầu thực vật Tường An (TAC)	850	59.000.000	(19.475.000)	39.525.000	850	59.000.000	(19.250.000)	39.750.000
Công ty CP Vận tải Xăng dầu (VIP)	2.289	81.800.000	(63.030.200)	18.769.800	2.289	81.800.000	(63.716.900)	18.083.100
Công ty CP Vinamilk (VNM)	3.499	88.650.000	-	729.891.400	3.499	88.650.000	-	88.650.000
Công ty CP Vitaco (VTO)	5.241	52.412.000	(6.291.200)	46.120.800	5.241	52.412.000	(10.484.000)	41.928.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương (CTX)	3.000	96.000.000	-	96.000.000	3.000	96.000.000	-	96.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex (PIT)	10.896	73.500.000	(3.765.600)	69.734.400	10.896	73.500.000	-	73.500.000
Công ty CP Xây dựng 41 (X41)	17.900	185.282.900	-	185.282.900	17.900	185.282.900	-	185.282.900
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGB)	5.681.570	58.282.662.500	-	58.282.662.500	5.681.570	58.282.662.500	-	58.282.662.500
<b>Tổng cộng</b>		<b>59.558.985.400</b>	<b>(428.804.200)</b>	<b>59.771.422.600</b>		<b>59.558.985.400</b>	<b>(513.168.300)</b>	<b>59.045.817.100</b>

b) Đầu tư tài chính dài hạn

Tên công ty	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>						
Công ty TNHH Xây lắp Điện máy Thăng Long	400.000.000	(400.000.000)	-	400.000.000	(400.000.000)	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Petrolimex Lâm Đồng	-	-	-	650.000.000	-	650.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>400.000.000</b>	<b>(400.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>1.050.000.000</b>	<b>(400.000.000)</b>	<b>650.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex	31.493.902.775	45.482.184.409
Công ty TNHH MTV Công Nghệ Tàu Thủy Cái Lân	2.460.007.505	2.460.007.505
Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu	3.119.392.841	3.119.392.841
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực 2	2.317.004.326	-
Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP Cao Lãnh	2.243.542.000	-
Công ty CP Khí Thiên nhiên Hóa lỏng Pet-Norling	9.100.214.077	-
Công ty TNHH XD Công trình Thủy Hồng Phúc	6.504.540.550	611.469.718
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex	2.840.633.749	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư DKC Hòn La	2.961.077.220	-
Công ty Cổ phần Kính Nội Chu Lai - CFG	7.997.987.085	-
Công ty TNHH Hóa Chất Petrolimex	1.981.633.600	-
Công ty Cổ phần Thiên Minh Đức	2.317.876.403	-
Phải thu khách hàng khác	17.163.367.450	21.797.624.883
<b>Cộng</b>	<b>92.501.179.581</b>	<b>73.470.679.356</b>
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan:</b>		
Công ty Xăng Dầu Khu Vực 2 TNHH MTV	2.317.004.326	-
Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex	31.493.902.775	45.482.184.409
Công ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	236.280.000	-
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	25.000.000	25.000.000
Công ty LD TNHH Kho XDNQ Vân Phong	323.803.000	-
Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	475.206.351	-
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	465.956.972	-
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	2.840.633.749	-

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty TNHH Tự động hóa và Hệ thống Điều khiển Tích Hợp	1.871.760.329	493.589.118
Công ty TNHH Đầu Tư Minh Phú	1.762.530.000	1.374.518.442
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Việt Đan	1.472.539.530	-
Các nhà cung cấp khác	8.012.711.704	5.571.613.604
<b>Cộng</b>	<b>13.119.541.563</b>	<b>7.439.721.164</b>

**5. Các khoản phải thu khác**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>71.674.211.370</b>	<b>72.818.442.340</b>
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	64.963.000.000	64.963.000.000
Tạm ứng	5.736.435.720	6.789.981.067
Phải thu khác	974.775.650	1.065.461.273
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
<b>Cộng</b>	<b>71.684.211.370</b>	<b>72.828.442.340</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Đơn vị tính : VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Công ty TNHH MTV CN Tàu thủy Cái Lân	2.460.007.505	(2.460.007.505)	2.460.007.505	(2.460.007.505)
Công ty CP Dầu khí Vũng Tàu	3.119.392.841	(3.119.392.841)	3.119.392.841	(3.119.392.841)
Công ty CP Xây lắp I Petrolimex	31.493.902.775	(2.400.777.483)	45.482.184.409	(9.400.777.483)
Các đối tượng khác	4.552.888.689	(2.405.976.091)	4.552.888.689	(2.561.300.845)
<b>Cộng</b>	<b>41.626.191.810</b>	<b>(10.386.153.920)</b>	<b>55.614.473.444</b>	<b>(17.541.478.674)</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.313.340.445	-	14.714.561.283	-
Công cụ, dụng cụ	278.390.545	-	249.144.164	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.110.567.458	-	55.846.998.253	-
Thành phẩm	198.916.394	-	-	-
Hàng hoá	2.445.075.447	-	2.006.527.995	-
<b>Cộng</b>	<b>35.346.290.289</b>	<b>-</b>	<b>72.817.231.695</b>	<b>-</b>

**8. Chi phí trả trước**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>322.584.148</b>	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	322.584.148	-
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>2.562.608.995</b>	<b>1.953.433.601</b>
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	84.241.738	3.223.365
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	2.196.971.123	1.870.915.208
Chi phí trả trước dài hạn khác	281.396.134	79.295.028
<b>Cộng</b>	<b>2.885.193.143</b>	<b>1.953.433.601</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	Đơn vị tính: VND					
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	25.609.994.896	34.961.991.326	13.231.412.536	563.152.467	251.784.500	74.618.335.725
Số tăng trong năm	1.922.881.407	832.090.378	2.677.804.323	41.666.667	-	5.474.442.775
- Mua trong năm	-	621.972.545	2.677.804.323	-	-	3.299.776.868
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.922.881.407	-	-	-	-	1.922.881.407
- Tăng khác	-	210.117.833	-	41.666.667	-	251.784.500
Số giảm trong năm	-	23.100.000	-	-	251.784.500	274.884.500
- Thanh lý, nhượng bán	-	23.100.000	-	-	-	23.100.000
- Giảm khác	-	-	-	-	251.784.500	251.784.500
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>27.532.876.303</b>	<b>35.770.981.704</b>	<b>15.909.216.859</b>	<b>604.819.134</b>	<b>-</b>	<b>79.817.894.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	6.291.620.700	22.886.880.374	10.633.807.724	408.134.110	41.758.879	40.262.201.787
Số tăng trong năm	1.554.015.570	3.309.830.404	1.234.884.174	161.220.580	-	6.259.950.728
- Khấu hao trong năm	1.554.015.570	3.309.738.192	1.234.884.174	39.783.574	-	6.138.421.510
- Tăng khác	-	92.212	-	121.437.006	-	121.529.218
Số giảm trong năm	-	1.155.000	79.770.339	-	41.758.879	122.684.218
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.155.000	-	-	-	1.155.000
- Giảm khác	-	-	79.770.339	-	41.758.879	121.529.218
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.845.636.270</b>	<b>26.195.555.778</b>	<b>11.788.921.559</b>	<b>569.354.690</b>	<b>-</b>	<b>46.399.468.297</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	19.318.374.196	12.075.110.952	2.597.604.812	155.018.357	210.025.621	34.356.133.938
Tại ngày cuối năm	<b>19.687.240.033</b>	<b>9.575.425.926</b>	<b>4.120.295.300</b>	<b>35.464.444</b>	<b>-</b>	<b>33.418.425.703</b>

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2017 là: 2.487.310.830 đồng (tại ngày 31/12/2016 là: 2.636.549.484 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là: 11.719.329.077 đồng (tại ngày 31/12/2016 là: 7.887.491.497 đồng).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Bảng phát minh sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	440.000.000	172.376.049	612.376.049
Mua trong năm	64.134.000	417.144.000	481.278.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>504.134.000</b>	<b>589.520.049</b>	<b>1.093.654.049</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	440.000.000	164.831.601	604.831.601
Khấu hao trong năm	5.344.500	424.688.448	430.032.948
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>445.344.500</b>	<b>589.520.049</b>	<b>1.034.864.549</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	-	7.544.448	7.544.448
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>58.789.500</b>	<b>-</b>	<b>58.789.500</b>

**11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	252.156.600
Số tăng trong năm	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>252.156.600</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	158.858.658
Khấu hao trong năm	16.810.440
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>175.669.098</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	93.297.942
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>76.487.502</b>

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công trình xưởng cơ khí Nhà bè giai đoạn 2	468.867.037	1.604.980.326
<b>Cộng</b>	<b>468.867.037</b>	<b>1.604.980.326</b>

34. TY HƯU ƯU Ế T TOÁ Ệ T 5C

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP Lilama 18	3.000.000.000	5.600.000.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Hòa Hiệp	700.000.000	2.470.460.060
Công ty CP Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	1.321.536.139	1.666.300.809
Phải trả người bán khác	20.285.741.360	12.358.903.246
<b>Cộng</b>	<b>25.307.277.499</b>	<b>22.095.664.115</b>

**14. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	-	2.950.000.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	-	499.562.000
Công ty CP Kho cảng Xăng dầu Miền Nam	64.500.000.000	64.500.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV (PVOIL)	3.882.300.000	-
Người mua trả tiền trước khác	26.119.375.459	40.328.490.995
<b>Cộng</b>	<b>94.501.675.459</b>	<b>108.278.052.995</b>

**Phải thu khách hàng là các bên liên quan:**

Công ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	-	2.950.000.000
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	-	499.562.000
Công ty Xăng Dầu Tây Ninh	76.999.281	28.314.561
Tổng Công Ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	-	2.346.982.871

**15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước**

Phải trả	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
	VND			VND
Thuế giá trị gia tăng	726.818.851	37.586.259.360	35.431.598.151	2.881.480.060
Thuế giá trị gia tăng NK	-	878.872.316	878.872.316	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	227.560.475	227.560.475	-
Thuế TNDN	-	194.242.457	194.242.457	-
Thuế thu nhập cá nhân	43.167.344	462.968.582	461.513.518	44.622.408
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	52.090.182	1.267.790.358	792.299.942	527.580.598
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	231.923.605	-	231.923.605
<b>Cộng</b>	<b>822.076.377</b>	<b>40.858.617.153</b>	<b>37.995.086.859</b>	<b>3.685.606.671</b>
Phải thu	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
	VND			VND
Thuế TNDN	448.939.885	211.667.647	-	237.272.238
Các loại thuế khác	-	8.718.688	15.128.741	6.410.053
<b>Cộng</b>	<b>448.939.885</b>	<b>220.386.335</b>	<b>15.128.741</b>	<b>243.682.291</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	1.092.084.097	2.851.042.231
<b>Cộng</b>	<b>1.092.084.097</b>	<b>2.851.042.231</b>

**17. Phải trả khác**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>8.209.924.392</b>	<b>7.877.601.812</b>
Kinh phí công đoàn chưa nộp	871.759.508	709.663.864
Phải trả bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	40.733.193	71.217.398
Nhận ký quỹ ngắn hạn	749.175.000	780.888.000
Phải trả cô tức	4.218.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.544.038.691	6.315.832.550
<b>Phải trả dài hạn khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>8.209.924.392</b>	<b>7.877.601.812</b>

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>64.591.589.258</b>	<b>161.276.708.991</b>	<b>131.791.095.109</b>	<b>94.077.203.140</b>
Ngân hàng BIDV (a)	63.491.589.258	37.926.471.820	97.310.272.006	4.107.789.072
Ngân hàng PG bank Sài Gòn (b)	-	120.750.237.171	32.380.823.103	88.369.414.068
Vay cá nhân (d)	1.100.000.000	2.600.000.000	2.100.000.000	1.600.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>13.347.002.770</b>	<b>16.764.658.063</b>	<b>11.245.520.195</b>	<b>18.866.140.638</b>
Ngân hàng PG bank Sài Gòn (c)	5.252.810.000	1.658.440.000	995.036.000	5.916.214.000
Vay cá nhân (d)	8.094.192.770	15.106.218.063	10.250.484.195	12.949.926.638
<b>Cộng</b>	<b>77.938.592.028</b>	<b>178.041.367.054</b>	<b>143.036.615.304</b>	<b>112.943.343.778</b>

- a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 2040/2017/93011/HĐTD ngày 31/10/2017. Tổng hạn mức cấp tín dụng là 80 tỷ đồng. Thời hạn vay đến ngày 30/09/2018. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C các loại. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo bằng thế chấp cầm cố các tài sản sau: Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần ngân hàng CP TM Xăng dầu Petrolimex (5.500.00 cổ phần); 01 xe cầu cần trục bánh lốp hiệu Samsung SC25H biển số 50LA-0463; Xe tải gắn cầu hiệu Hyundai biển số 57K-8517; Xe ô tô 7 chỗ hiệu Isuze biển số 52X-6449; Văn phòng làm việc trên đất thuê tại số 16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP.HCH; Số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 441.0118/2016/HĐTDHM-DN/PGB.SG ngày 30/12/2016 với hạn mức cho vay 170 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh và hạn mức L/C nhập khẩu không quá 237 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 09 tháng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất vay là 7%/năm; khoản vay không có tài sản bảo đảm.
- c) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0070/2016/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 29/09/2016. Lãi suất đối với mỗi khoản vay là 8%/năm. Mục đích vay là đầu tư máy móc thiết bị dụng cụ thi công. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.. Tài sản đảm bảo vốn vay: tài sản hình thành từ vốn vay là máy móc thiết bị và dụng cụ thi công thuộc sở hữu của bên vay.
- d) Vay cá nhân là các khoản vay CBCNV trong Công ty với lãi suất từ 6,3% /năm.

**19. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	776.862.965
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	431.051.143	7.165.913.902
<b>Cộng</b>	<b>431.051.143</b>	<b>7.942.776.867</b>

TRÁ  
DỰ  
TÀI C  
V  
2017

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**20. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	50.000.000.000	13.258.140.000	14.273.344.056	5.793.163.761	83.324.647.817
Lãi trong năm trước				7.212.386.594	7.212.386.594
Trích các quỹ năm 2015			266.412.509	(714.838.914)	(448.426.405)
Trả cổ tức năm 2015				(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Giảm trong năm				(17.559.000)	(17.559.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>13.258.140.000</b>	<b>14.539.756.565</b>	<b>7.273.152.441</b>	<b>85.071.049.006</b>
Lãi trong năm nay				115.960.811	115.960.811
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016				(348.098.988)	(348.098.988)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2016			925.053.453	(925.053.453)	-
Chia cổ tức năm 2016				(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>13.258.140.000</b>	<b>15.464.810.018</b>	<b>115.960.811</b>	<b>78.838.910.829</b>

Đơn vị tính: VND

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2016	%	01/01/2016	%
Vốn góp của nhà nước	15.000.000.000	30,00	15.000.000.000	30,00
Vốn góp của các đối tượng khác	35.000.000.000	70,00	35.000.000.000	70,00
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	(6.000.000.000)	(5.000.000.000)

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	5.000.000	5.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>259.604.251.442</b>	<b>237.413.662.560</b>
Doanh thu thuần bán hàng	32.722.505.291	59.242.868.878
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	7.356.550.721	7.689.750.360
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	219.525.195.430	170.481.043.322
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan:</b>		
Công ty xăng dầu KV1	568.827.273	-
Công ty xăng dầu Bình Định	1.447.090.275	574.658.816
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	3.064.817.933	3.388.478.367
Công ty xăng dầu KVII –TNHH MTV	4.197.904.091	2.126.279.032
Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	3.368.486.963	275.321.818
Công ty Xăng dầu An Giang	1.198.181.818	-
Công ty xăng dầu Vĩnh Long	-	5.770.273.637
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	15.110.800.138	8.981.314.872
Công ty xăng dầu Cà Mau	3.018.963.190	5.334.360.079
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex	310.650.684	676.818.182
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	13.632.117.758	9.448.311.546
Công ty CP Nhiên Liệu bay Petrolimex	7.964.363.636	134.221.818
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	2.398.735.998	-
Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex	225.912.109	-
Công ty LD TNHH Kko XDNQ Vân Phong	1.469.519.690	311.638.800

CHIA VẤN TOÁN ÁN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	28.524.813.081	54.393.395.436
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.245.438.536	6.826.016.833
Giá vốn của hoạt động xây lắp	<u>212.131.263.125</u>	<u>166.242.633.606</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>246.901.514.742</u></b>	<b><u>227.462.045.875</u></b>

**Giá vốn hàng bán với các bên liên quan:**

Công ty xăng dầu KVI	520.239.601	-
Công ty Xăng dầu Bình Định	1.342.205.704	490.183.970
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	2.902.052.571	3.020.098.032
Công ty xăng dầu KVII –TNHH MTV	4.014.858.406	2.247.859.022
Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	3.198.250.998	272.062.164
Công ty xăng dầu An Giang	1.150.254.546	-
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	-	381.007.446
Công ty xăng dầu Vĩnh Long	7.499.048.032	5.294.787.409
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	14.346.367.227	8.666.323.487
Công ty xăng dầu Cà Mau	2.547.227.377	5.247.301.207
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex	301.589.258	723.204.900
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	13.546.078.562	8.972.901.002
Công ty CP Nhiên Liệu bay Petrolimex	7.419.335.198	121.113.788
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	2.278.799.198	-
Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex	410.047.000	-
Công ty LD TNHH Kko XDNQ Vân Phong	1.443.732.900	213.853.174

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	444.504.555	787.919.495
Lãi bán các khoản đầu tư	650.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.333.600	45.266.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.136.711	11.623.291
Doanh thu hoạt động tài chính khác	<u>2.100.547</u>	<u>6.743.103</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>1.135.075.413</u></b>	<b><u>851.552.389</u></b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	7.193.713.796	5.286.574.127
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.574.952	91.347.290
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(84.364.100)	260.712
Chi phí tài chính khác	<u>33.625.472</u>	<u>-</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>7.160.550.120</u></b>	<b><u>5.378.182.129</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Chi phí bán hàng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	265.326.346	353.199.676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	49.066.516
Dự phòng/hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm	(776.862.965)	593.480.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	159.030.441
Chi phí bằng tiền khác	480.494.489	161.087.927
<b>Cộng</b>	<b>(31.042.130)</b>	<b>1.315.865.222</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	12.151.241.374	8.426.915.940
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	942.987.545	864.180.078
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.164.517.939	719.836.717
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(7.155.324.765)	6.134.485.457
Thuế phí, lệ phí	560.747.355	406.179.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.159.828.664	3.425.571.648
Chi phí bằng tiền khác	1.805.162.534	2.192.383.894
<b>Cộng</b>	<b>12.629.160.646</b>	<b>22.169.553.564</b>

**7. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	494.613.688
Hoàn nhập dự phòng bảo hành xây lắp	6.914.030.262	11.577.508.992
Thu nhập từ thanh lý tài sản cửa hàng Đồng Khởi	-	9.675.615.085
Giá trị hỗ trợ di dời đền bù thiệt hại chi nhánh 38 Đồng Khởi	-	5.484.332.810
Hoàn nhập quỹ lương	249.577.756	-
Thu nhập khác	275.503.846	2.841.009.364
<b>Cộng</b>	<b>7.439.111.864</b>	<b>30.073.079.939</b>

**8. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khác	1.214.801.245	2.875.060.190
<b>Cộng</b>	<b>1.214.801.245</b>	<b>2.875.060.190</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	303.454.096	9.137.587.908
Các khoản điều chỉnh tăng	1.755.430.024	533.685.161
Các khoản điều chỉnh giảm	29.333.600	45.266.500
Tổng thu nhập tính thuế	2.029.550.520	9.626.006.569
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	405.910.104	1.925.201.314
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	-	(2.374.141.199)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>405.910.104</b>	<b>(448.939.885)</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	115.960.811	7.212.386.594
Các khoản điều chỉnh (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	(11.596.081)	(348.098.988)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	104.364.730	6.864.287.606
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>21</b>	<b>1.373</b>

**Ghi chú:** Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay được tính trên cơ sở trích tạm quỹ khen thưởng phúc lợi 10% của lợi nhuận sau thuế và lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do trong năm Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017.

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.624.805.998	64.670.688.009
Chi phí nhân công	59.996.258.508	62.665.207.571
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.585.264.898	6.419.608.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.219.032.246	68.891.648.036
Chi phí khác bằng tiền	16.011.944.126	12.774.296.675
<b>Cộng</b>	<b>200.437.305.776</b>	<b>215.421.448.589</b>

3052  
C  
RÁCH N  
DỊCH  
I CHÍ  
VÀ K  
NA  
7 - T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.569.216.406	2.580.134.808

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận phân theo khu vực kinh doanh gồm: Khu vực miền Nam và miền Trung; miền Bắc.

Năm 2017	Khu vực miền Nam và miền Trung	Khu vực miền Bắc	Tổng cộng
<b>Doanh thu bộ phận</b>	<b>213.480.583.605</b>	<b>46.123.667.837</b>	<b>259.604.251.442</b>
<b>Giá vốn bộ phận</b>	<b>205.750.093.352</b>	<b>41.151.421.390</b>	<b>246.901.514.742</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>7.730.490.253</b>	<b>4.972.246.447</b>	<b>12.702.736.700</b>
Doanh thu tài chính	1.131.851.926	3.223.487	1.135.075.413
Chi phí tài chính	6.757.338.628	403.211.492	7.160.550.120
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	9.293.387.918	3.304.730.598	12.598.118.516
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>(7.188.384.367)</b>	<b>1.267.527.844</b>	<b>(5.920.856.523)</b>
Thu nhập khác	7.439.111.864	-	7.439.111.864
Chi phí khác	1.198.304.325	16.496.920	1.214.801.245
Chi phí thuế TNDN hiện hành	97.203.918	308.706.186	405.910.104
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(163.056.819)	(55.360.000)	(218.416.819)
<b>Lợi nhuận sau thuế trong năm</b>	<b>(881.723.927)</b>	<b>997.684.738</b>	<b>115.960.811</b>
<b>Vào ngày 31/12/2017</b>			
<b>Tài sản của bộ phận</b>			
Tài sản cố định	33.013.273.898	540.428.807	33.553.702.705
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	468.867.037	-	468.867.037
Các khoản phải thu	154.818.746.311	12.090.032.283	166.908.778.594
Hàng tồn kho	26.395.427.197	8.950.863.092	35.346.290.289
Tài sản chung	91.970.495.924	4.212.865.530	96.183.361.454
<b>Total tài sản</b>	<b>306.666.810.367</b>	<b>25.794.189.712</b>	<b>332.461.000.079</b>
<b>Nợ phải trả của bộ phận</b>			
Các khoản phải trả	115.343.476.780	25.335.268.692	140.678.745.472
Phải trả tiền vay	111.343.343.778	1.600.000.000	112.943.343.778
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>226.686.820.558</b>	<b>26.935.268.692</b>	<b>253.622.089.250</b>

884-1  
CÔNG TY  
KHUY  
TỬ VÀ  
KẾ T  
TOÁN  
VIỆT  
HỒ C

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm 2016	Khu vực miền Nam và miền Trung	Khu vực miền Bắc	Tổng cộng
<b>Doanh thu bộ phận</b>	<b>195.380.508.650</b>	<b>42.033.153.910</b>	<b>237.413.662.560</b>
<b>Giá vốn bộ phận</b>	<b>188.438.340.275</b>	<b>39.023.705.600</b>	<b>227.462.045.875</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>6.942.168.375</b>	<b>3.009.448.310</b>	<b>9.951.616.685</b>
Doanh thu tài chính	814.509.248	37.043.141	851.552.389
Chi phí tài chính	5.210.569.207	167.612.922	5.378.182.129
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	20.860.451.658	2.624.967.128	23.485.418.786
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>(18.314.343.242)</b>	<b>253.911.401</b>	<b>(18.060.431.841)</b>
Thu nhập khác	30.015.792.464	57.287.475	30.073.079.939
Chi phí khác	2.828.510.731	46.549.459	2.875.060.190
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(448.939.885)	-	(448.939.885)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.374.141.199	-	2.374.141.199
<b>Lợi nhuận sau thuế trong năm</b>	<b>6.947.737.177</b>	<b>264.649.417</b>	<b>7.212.386.594</b>
<b>Vào ngày 31/12/2016</b>			
<b>Tài sản của bộ phận</b>			
Tài sản cố định	33.885.487.276	478.191.110	34.363.678.386
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.604.980.326	-	1.604.980.326
Các khoản phải thu	127.388.585.719	8.808.778.467	136.197.364.186
Hàng tồn kho	45.652.405.946	27.164.825.749	72.817.231.695
Tài sản chung	75.852.551.182	1.172.790.902	77.025.342.084
<b>Total tài sản</b>	<b>284.384.010.449</b>	<b>37.624.586.228</b>	<b>322.008.596.677</b>
<b>Nợ phải trả của bộ phận</b>			
Các khoản phải trả	123.592.365.481	35.406.590.162	158.998.955.643
Phải trả tiền vay	76.838.592.028	1.100.000.000	77.938.592.028
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>200.430.957.509</b>	<b>36.506.590.162</b>	<b>236.937.547.671</b>

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.695.888.001	13.913.359.261	33.695.888.001	13.913.359.261
Chứng khoán kinh doanh	59.130.181.200	59.045.817.100	59.771.422.600	59.045.817.100
Đầu tư góp vốn khác	-	650.000.000	-	650.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	148.062.801.311	121.967.661.955	148.062.801.311	121.967.661.955
<b>Cộng</b>	<b>240.888.870.512</b>	<b>195.576.838.316</b>	<b>241.530.111.912</b>	<b>195.576.838.316</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	112.943.343.778	77.938.592.028	112.943.343.778	77.938.592.028
Chi phí phải trả	1.092.084.097	2.851.042.231	1.092.084.097	2.851.042.231
Phải trả người bán	25.307.277.499	22.095.664.115	25.307.277.499	22.095.664.115
Dự phòng phải trả	431.051.143	7.942.776.867	431.051.143	7.942.776.867
Phải trả khác	8.169.191.199	7.806.384.414	8.169.191.199	7.806.384.414
<b>Cộng</b>	<b>147.942.947.716</b>	<b>118.634.459.655</b>	<b>147.942.947.716</b>	<b>118.634.459.655</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>129.076.807.078</b>	<b>18.866.140.638</b>	<b>147.942.947.716</b>
Các khoản vay	94.077.203.140	18.866.140.638	112.943.343.778
Chi phí phải trả	1.092.084.097	-	1.092.084.097
Phải trả người bán	25.307.277.499	-	25.307.277.499
Dự phòng phải trả	431.051.143	-	431.051.143
Phải trả khác	8.169.191.199	-	8.169.191.199
<b>Số đầu năm</b>	<b>105.287.456.885</b>	<b>13.347.002.770</b>	<b>118.634.459.655</b>
Các khoản vay	64.591.589.258	13.347.002.770	77.938.592.028
Chi phí phải trả	2.851.042.231	-	2.851.042.231
Phải trả người bán	22.095.664.115	-	22.095.664.115
Dự phòng phải trả	7.942.776.867	-	7.942.776.867
Phải trả khác	7.806.384.414	-	7.806.384.414

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

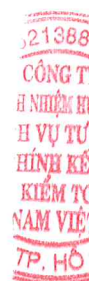
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

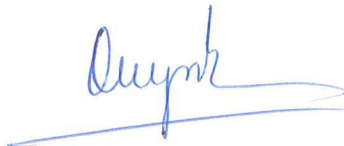
**Người lập biểu**



**Nguyễn Hồng Tuyền**

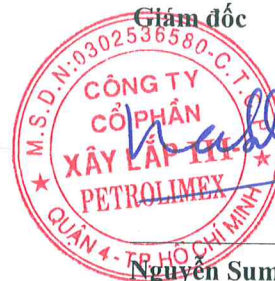
Ngày 09 tháng 03 năm 2018

**Kế toán trưởng**



**Hoàng Trần Như Quỳnh**

**Giám đốc**



**Nguyễn Sum**

